**Khoa học (Tiết 1)**

**Bài 19: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NẤM**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Nhận ra được nấm có hình dạng, kích thước, màu sắc và nơi sống rất khác nhau qua quan sát tranh ảnh hoặc video.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video hoặc sơ đồ về các loại nấm khác nhau, cấu tạo chung của nấm, các loại giấy khổ to.

- HS: sgk, vở ghi, bút chì, bút màu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| --- | --- |
| **1. Mở đầu:**  - GV hỏi:  + Nấm thường mọc ở đâu? (trong rừng,…)  + Hãy kể tên một số loại nấm mà em biết? (nấm rơm, nấm đùi gà, nấm tuyết…)  + Chúng có hình dạng và màu sắc như thế nào? (HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời) | - HS suy ngẫm trả lời.  **-** HS suy ngẫm. |
| - GV giới thiệu- ghi bài |  |
| **2. Hình thành kiến thức:**  **HĐ 1: Hình dạng kích thước và màu sắc của nấm** |  |
| **HĐ2.1**  - GV giới thiệu cho HS về sự đa dạng của nấm trong tự nhiên thông qua hình ảnh. | - HS quan sát tranh. |
| - GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự đa dạng về hình dạng và màu sắc của các loại nấm qua các hình tượng 1 đến 7. |  |
| - GV yêu cầu HS so sánh hình dạng của các loại nấm với các vật dụng quen thuộc Đồng thời nêu các màu sắc quan sát được của các loài nấm trong các hình đó.  - GV cho HS quan sát thêm hình ảnh về các loại nấm khác, rút ra kết luận: Trong tự nhiên, nấm có hình dạng, kích thước và màu sắc rất khác nhau. | - HS quan sát và trả lời. |
| **HĐ2.2**  - GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự đa dạng về kích thước của các loại nấm trong hình 8. | - HS tiến hành thí nghiệm. |
| - Yêu cầu HS so sánh kích thước tương đối của các loài nấm trong các hình ảnh.  - HS đưa ra câu trả lời:  + H.8a: Kích thước bé như như que tăm.  + H.8b: Kích thước nấm tương đương ngón tay người  + H.8c: Kích thước rất nhỏ phải phóng to mới nhìn được  +H.8d: Kích thước to gần bằng cổ tay, mũ to như cái đĩa. | - HS quan sát và so sánh đặc điểm |
| - GV cùng HS rút ra kết luận: Nấm mốc có kích thước rất nhỏ chỉ có thể quan sát dưới kính hiển vi. | - HS lắng nghe, ghi nhớ. |
| **HĐ2.3**  - GV hướng dẫn HS tiến hành chia sẻ theo nhóm 6 trong 3 phút: HS nêu tên và mô tả về hình dạng, kích thước, màu sắc của một loại nấm nào đó. | - HS chia sẻ trong nhóm |
| - Đại diện các nhóm trình bày các nhóm khác nhận xét và bổ sung. | - HS trình bày và nhận xét. |
| - GV cùng HS rút ra kết luận: Nấm có hình dạng, kích thước và màu sắc rất khác nhau từ rất nhỏ không thể nhìn thấy bằng mắt thường đến to lớn: màu sắc trắng, nâu, đỏ, vàng, sặc sỡ. | - HS lắng nghe, ghi nhớ. |
| **HĐ 2: Nơi sống của nấm** |  |
| **-** GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự đa dạng về môi trường sống của các loại nấm qua hình 9. | - HS quan sát và trả lời. |
| - GV tổ chức cho học sinh chia nhóm, thảo luận để nhận dạng các môi trường sống đa dạng của nấm qua các hình ảnh.  - GV bổ sung các hình ảnh về các loại môi trường sống khác của nấm.  - HS tiến hành quan sát hình ảnh nhận dạng và phân loại các nơi sống của nấm rút ra kết luận. | - HS thảo luận theo nhóm, ghi nhận lại nội dung thảo luận.  - HS quan sát và nêu thêm các loại môi trường sống của nấm |
| - Yêu cầu HS trình bày trước lớp, HS nêu được:  +H.9a: Nấm tai mèo mọc trên gỗ mục.  + H.9b: Nấm mốc mọc trên mặt bằng miếng bánh mì  + H.9c: Nấm rơm mọc trên đống rơm  + H.9d: Nấm mốc mọc ở góc tường nhà nơi ẩm.  - GV đặt câu hỏi mở rộng: Em đã từng thấy nấm mọc ở nơi nào khác ngoài thông tin trong sách giáo khoa?  - HS đưa ra câu trả lời: Nấm có thể sống ở nhiều nơi khác nhau bao gồm:  + Gỗ, rơm, rạ, lá cây mục.  + Đất ẩm, sát động vật nói chung.  + Chân tường ẩm, quần áo ấm.  - GV nhận xét và đưa ra kết luận: Nấm sống ở nơi có độ ẩm cao trên xác động vật. | - HS trình bày và nhận xét  - HS trả lời. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

**Khoa học (Tiết 2)**

**Bài 19: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NẤM**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Vẽ được sơ đồ hoặc sử dụng sơ đồ đã cho và ghi chú được tên một số bộ phận của nấm.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video hoặc sơ đồ về các loại nấm khác nhau, cấu tạo chung của nấm, các loại giấy khổ to.

- HS: sgk, vở ghi, bút chì, bút màu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| --- | --- |
| **1. Mở đầu:**  - GV cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn” và trả lời các câu hỏi:  + Nấm thường mọc ở đâu? (trong rừng,…)  + Hãy kể tên một số loại nấm mà em biết? (nấm rơm, nấm đùi gà, nấm tuyết…)  + Chúng có hình dạng và màu sắc như thế nào? (HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời) | - HS suy ngẫm trả lời. |
| - GV giới thiệu- ghi bài  **2. Hình thành kiến thức:** |  |
| **HĐ3: Tìm hiểu một số bộ phận của nấm** |  |
| - GV hướng dẫn HS quan sát một số bộ phận của nấm (thông một loại nấm mũ) trên hình 10.  - GV yêu cầu HS quan sát chỉ ra một số bộ phận của nấm mủ trên hình 10.  - GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm tự lựa chọn một loại nấm thường được sử dụng trong đời sống ví dụ nấm mỡ nấm hương mộc nhĩ rồi tiến hành vẽ hình dạng một cách đơn giản và ghi chú các bộ phận của chúng.  - GV cho HS sưu tầm một số loại nấm khác nhau và chia sẻ với bạn về hình dạng màu sắc các bộ phận và nơi sống của chúng.  - GV cho HS vẽ lại sơ đồ các bộ phận của nấm tương ứng với loại nấm các nhóm đã sưu tầm.  - HS báo cáo kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét và đặt câu hỏi để học sinh rút ra kết luận: + Nấm có hình dạng kích thước là màu sắc nhưng không có màu xanh như đa số thực vật do nấm không có chứa diệp lục nấm thường có 3 bộ phận.  - GV đặt câu hỏi: Nấm có vai trò như thế nào trong đời sống của con người.  - GV rút ra kết luận: Nấm đóng vai trò quan trọng trong việc phân hủy biến xác động vật, thực vật sau khi chúng chết thành chất khoáng trong đất.  **3. Củng cố kiến thức:** GV cho HS tham gia trò chơi “Đố vui” trả lời các câu hỏi:  **1. Hãy nhận xét sự đa dạng về hình dạng, màu sắc và kích thước của nấm.**  **2. Nấm ít được tìm thấy ở nơi nào sau đây?**  A. Gỗ mục  B. lá cây mục  C. lá cây xanh  D. Thức ăn để lâu ngày  **3. Đường nào sau đây không phải là bộ phận cấu tạo của nấm mũ?**  A. Mũ nấm  B. Vảy nắm  C. Chân nấm  D. Cuống nấm | - HS quan sát và thực hiện yêu cầu.  - HS sưu tầm và chia sẻ.  - HS vẽ lại sơ đồ các bộ phận của nấm mà nhóm đã chọn.  - HS trình bày kết quả.  - HS tham gia trò chơi. |
| - GV cho HS tham gia trò chơi và đúc kết kiến thức của bài học  - GV nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Khoa học (Tiết 1)**

**Bài 21: NẤM GÂY HỎNG THỰC PHẨM VÀ NẤM ĐỘC (2 TIẾT)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được tác hại của một số nấm mốc gây hỏng thực phẩm thông qua TN hoặc quan sát tranh ảnh, video.

- Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân gây hỏng thực phẩm, nêu được một số cách bảo quản thực phẩm (làm lạnh, sấy khô, ướp muối,...)

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video hoặc sơ đồ về các loại nấm mốc, nấm độc và tác hại của chúng.

- HS: sgk, vở ghi, bút chì, bút màu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| --- | --- |
| **1. Mở đầu:**  - GV cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn?” trả lời các câu hỏi:  + Hãy kể tên một số loại nấm độc mà em biết?  + Chúng thường xuất hiện ở đâu? (Ở trên miếng bánh mì để lâu ngày, cơm thiu,...) | - HS suy ngẫm trả lời. |
| - GV giới thiệu- ghi bài |  |
| **2. Hình thành kiến thức:**  **HĐ 1: Nấm gây hỏng thực phẩm** |  |
| **HĐ1.1 và 1.2.**  - GV giới thiệu cho HS một số hình ảnh về tác hại của nấm mốc đối với thực phẩm: nấm mốc có thể tác động làm thay đổi màu sắc, hình dạng, mùi vị của thực phẩm thậm chí có một số loại nấm mốc còn tạo ra độc tố có hại cho sức khỏe con người. | - HS quan sát tranh và lắng nghe thông tin |
| - GV cho HS quan sát tranh 1 và 2 rồi trả lời các câu hỏi, HS thảo luận nhóm 6 trong 3 phút:  + Thực phẩm đã thay đổi như thế nào về màu sắc hình dạng?  + Nấm mốc mọc trên thực phẩm thường có màu gì?  - HS trình bày kết quả thảo luận nhóm của mình, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  + HS nhận xét về sự thay đổi màu sắc hình dạng của các thực phẩm nhiễm nấm mốc lớp mốc thường có màu trắng xanh,...)  + Dựa vào sự thay đổi màu sắc: lớp mốc trắng xanh trên bề mặt thực phẩm hình dạng mùi vị của thực phẩm để nhận biết thực phẩm đã bị nhiễm nấm mốc.  + Nấm mốc gây ra những tác hại có thể gây hỏng, ôi thiu, gây độc thực phẩm. Người ăn phải thức ăn nhiễm nấm mốc có thể bị suy gan, thận, có thể gây ung thư, thậm chí dẫn đến tử vong. | - HS quan sát, trả lời.  - HS trình bày kết quả thảo luận nhóm và nhận xét. |
| - GV cho HS quan sát thêm hình ảnh về các loại nấm độc khác và chốt ý. | - HS quan sát và đúc kết thông tin |
| **HĐ 2: Nguyên nhân gây hỏng thực phẩm và cách bảo quản** |  |
| **HĐ2.1.**  **-** GV giới thiệu cho HS về hiện tượng thực phẩm bị nhiễm nấm và bị hỏng thường gặp ở gia đình và nêu lên những tác hại của nhiễm nấm đối với thực phẩm | - HS quan sát và tìm tác hại. |
| - GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh và đọc thông tin trong hình 3, tổ chức cho học sinh chia nhóm, thảo luận nhóm đôi nêu lên các nguyên nhân gây hỏng thực phẩm.  - Yêu cầu học sinh trình bày phần trả lời của mình.  + Nguyên nhân bao gồm: nhiệt độ cao, độ ẩm cao tạo điều kiện để nấm phát triển từ đó gây hỏng thực phẩm.  - GV cho HS “Em có biết?” hai nguyên nhân nhiệt độ độ ẩm cao tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật gây hại nói chung phát triển trong đó có các loại nấm gây hỏng thực phẩm.  - GV cho HS quan sát thêm hình ảnh gây hỏng thực phẩm. | - HS quan sát tranh và thảo luận theo nhóm.  - HS trình bày câu trả lời.  - HS lắng nghe |
| **HĐ2.2**  - GV giới thiệu về tầm quan trọng của việc bảo quản thực phẩm tránh bị hỏng.  - Yêu cầu học sinh nêu một số cách để bảo quản thực phẩm.  - Cho HS quan sát hình 4 và nêu lên các cách bảo quản thực phẩm khác nhau, bao gồm: phơi hoặc sấy khô, ngâm đường và bảo quản ở điều kiện lạnh từ 0° C đến 4° C ở cả ở ngăn mát Âm 18° C cho thực phẩm ở ngăn đông.  - GV đặt câu hỏi mở rộng: Gia đình em đã làm gì để bảo quản thực phẩm?  - HS đưa ra câu trả lời: Rửa thực phẩm (cá, thịt,...) và cho vào ngăn đông để bảo quản,...  - GV nhận xét và chốt ý. | - HS nêu  - HS nêu câu trả lời.  - HS trình bày câu trả lời |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

**Khoa học (Tiết 2)**

**Bài 21: NẤM GÂY HỎNG THỰC PHẨM VÀ NẤM ĐỘC (2 TIẾT)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Vận dụng kiến thức về nguyên nhân gây hỏng thực phẩm để có cách bảo thực phẩm tốt cho gia đình.

- Nhận biết được một số nấm lạ và có ý thức không ăn nấm lạ để phòng tránh ngộ độc.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video hoặc sơ đồ về các loại nấm mốc, nấm độc và tác hại của chúng.

- HS: sgk, vở ghi, bút chì, bút màu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| --- | --- |
| **1. Mở đầu:**  - GV hỏi:  + Nêu tên loại nấm nào gây hỏng thực phẩm.  + Nguyên nhân nào gây hỏng thực phẩm?  + Nêu một số cách bảo quản thực phẩm mà em biết. | - HS suy ngẫm trả lời. |
| - GV giới thiệu- ghi bài |  |
| **2. Hình thành kiến thức:** |  |
| **HĐ3: Một số nấm độc** |  |
| - GV giới thiệu về nấm độc trong tự nhiên và một số đặc điểm, nhận dạng của chúng, bao gồm cấu tạo chung, màu sắc của chúng.  - GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh và đọc thông tin trong hình 5, HS nhận xét một số đặc điểm về nấm độc về hình dạng màu sắc nơi sống.  - HS đưa ra câu trả lời: Nấm độc cũng như các loại nấm thông thường khác chúng đa dạng về màu sắc, hình dạng không phải chỉ có màu đỏ hoặc màu trắng.  - GV đưa ra câu trả lời: Chúng ta cần phải làm gì khi gặp nấm độc?  - HS thảo luận nhóm và trình bày ý kiến:  + Không ăn nấm lạ để tránh bị ngộ độc.  + Nếu gặp nấm lạ thì không nên lại gần, sờ bàn tay, càng không nên ăn thử để tránh bị dị ứng hoặc ngộ độc.  - GV cho HS đọc và giải thích các mục “Em có biết?” đặt các câu hỏi cho HS:  + Để bảo quản thực phẩm được lâu, con người đã sử dụng những cách như thế nào?  + Thịt hun khói phơi khô mực là ứng dụng của cách bảo quản thực phẩm nào?  - GV đưa ra câu hỏi mở rộng: Gia đình em đã làm cách nào để bảo quản thực phẩm?  - GV nhận xét và chốt ý.  **3. Củng cố kiến thức: GV cho HS chơi trò chơi “Đường lên đỉnh Ô - lym - pi -a” trả lời các câu hỏi:**  **1. Hãy nêu các tác hại của nấm mốc đối với thực phẩm.**  **2. Nêu các cách bảo quản thực phẩm thường gặp.**  **3. Nấm mốc thường có màu gì?**  **4. Nấm mốc thường gặp ở những điều kiện nào sau đây?**  A. Thịt muối trong tủ lạnh  B. Góc tường ẩm  C. Bánh mì để lâu ngày  D. Vỏ cam quýt để lâu ngày | - HS quan sát và thực hiện yêu cầu.  - HS thảo luận nhóm và chia sẻ.  - HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi.  - HS tham gia trò chơi. |
| - GV cho HS tham gia trò chơi và chốt lại kiến thức.  - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Khoa học (Tiết 1)**

**Bài 25: MỘT SỐ BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN DINH DƯỠNG (3 tiết)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Nêu được tên, dấu hiệu chính và nguyên nhân và cách phòng tránh của bệnh thừa cân béo phì.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video, bảng theo dõi hoạt động vận động trong ba ngày.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| --- | --- |
| **1. Mở đầu:**  - GV nêu tình huống có vấn đề liên quan đến việc thừa cân hay thiếu chất dinh dưỡng đối với trẻ em hiện nay.  - GV yêu cầu HS nêu lên những điều em biết về bệnh do thừa cân hoặc thiếu chất dinh dưỡng.  + HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời (thừa cân: do ăn thức ăn nhiều dầu mỡ, lười vận động, ăn nhiều tinh bột,...; thiếu chất dinh dưỡng: do chán ăn, thiếu chất dinh dưỡng,...) | - HS lắng nghe và tìm vấn đề trong tình huống.  - HS trả lời. |
| - GV giới thiệu- ghi bài |  |
| **2. Hình thành kiến thức:**  **HĐ 1: Bệnh thừa cân béo phì** |  |
| **HĐ1.1**  - GV cho HS đọc thông tin ở nội dung 1, hình dung ban đầu về biểu hiện bên ngoài của người mắc bệnh thừa cân béo phì và nguyên nhân gây bệnh. | - HS đọc, quan sát tranh và tìm hiểu thông tin. |
| - GV giới thiệu phần khung thông tin cung cấp của hoạt động, yêu cầu học sinh tìm hiểu nội dung SGK.  - HS quan sát, thảo luận nhóm và so sánh dấu hiệu của những người trong bốn bức hình, đưa ra nhận xét:  + Hình 1b, c, d thể hiện người thừa cân béo phì dựa vào đặc điểm về lớp mỡ trên cơ thể và cân nặng của người trong hình tất cả mọi người đều có thể mắc bệnh này.  - GV cho các nhóm thảo luận trao đổi và nhận xét câu trả lời, bổ sung.  - GV nhận xét và mở rộng: Người được coi là béo phì khi thừa cân nặng tính theo chiều cao kèm theo những dấu hiệu vì lớp mỡ tại một số vị trí nhất định trên cơ thể một số trẻ có chiều cao vượt trội so với chiều cao chuẩn thì cân nặng cũng sẽ theo đó nhiều hơn tuy nhiên chưa chắc đã phải bệnh thừa cân, béo phì, nếu không kèm theo các dấu hiệu về lớp mỡ. | - HS quan sát, trả lời.  - HS thảo luận và trình bày. |
| **HĐ 1.2:** |  |
| **-** GV tổ chức cho HS quan sát nội dung việc làm bóng nói trong mỗi hình liên hệ thực tế để nêu nguyên nhân chủ quan dẫn đến bệnh thừa cân béo phì. | - HS quan sát và trả lời. |
| - GV yêu cầu HS chia nhóm, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu SGK, quan sát hình 2 và trả lời câu hỏi.  - Yêu cầu học sinh trình bày phần trả lời của mình.  + Thường xuyên ăn nhiều thức ăn hơn tiêu chuẩn dành cho khẩu phần ăn (quá thừa chất bột chất đạm và chất béo).  + Ăn mỗi tối trước khi ngủ, ăn đồ ăn nhanh, uống nước ngọt có ga.  + Thói quen ít vận động, thường xuyên ngồi tĩnh tại.  - GV cho HS quan sát thêm hình ảnh và chốt ý.  - HS khác nhận xét, hoàn thành nhiệm vụ trong Vở bài tập, một số nguyên nhân dẫn đến bệnh thừa cân béo phì. | - HS thảo luận theo nhóm  - HS trình bày câu trả lời  - HS lắng nghe và hoàn thành VBT. |
| **HĐ1.3**  - Từ những nguyên nhân đã tìm hiểu, yêu cầu học sinh nêu một số cách phòng tránh thừa cân béo phì.  - HS thảo luận nhóm và trình bày, đưa ra câu trả lời:  + Ăn uống điều độ theo khẩu phần ăn.  + Thời gian ngồi tĩnh tại xen kẽ với các hoạt động vận động trong ngày.  + Ngủ sớm, hạn chế thức khuya, uống nước ngọt có ga.  - GV tổ chức cho học sinh đọc mục “Em có biết?” và chia sẻ ích lợi của việc duy trì chế độ dinh dưỡng và vận động hợp lý để phát triển vượt trội, tích cực ở trẻ em.  - Hoạt động về nhà: GV tổ chức cho các nhóm xây dựng kế hoạch và theo dõi vì thực hiện chế độ hoạt động vận động trong một ngày để phòng tránh bệnh thừa cân béo phì và điều chỉnh các thói quen chưa tốt dựa theo gợi ý.  - Học sinh lập bảng kế hoạch theo nhóm,  HS chia sẻ kết quả ở buổi tiếp theo.  - GV nhận xét, giáo dục HS nên có thói quen ăn uống và sinh hoạt điều độ, điều chỉnh hoạt động ăn uống, vận động của bản thân. | - HS nêu  - HS thảo luận và trình bày.  - HS chia sẻ hiểu biết của mình.  - HS lên kế hoạch trong nhóm hoặc cá nhân. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Khoa học (Tiết 2)**

**Bài 25: MỘT SỐ BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN DINH DƯỠNG (3 tiết)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Nêu được tên, dấu hiệu chính, nguyên nhân và cách phòng tránh của bệnh do thiếu chất dinh dưỡng.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video, bảng theo dõi hoạt động vận động trong ba ngày.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| --- | --- |
| **1. Mở đầu:**  - GV nêu tình huống có vấn đề liên quan đến việc thiếu chất dinh dưỡng đối với trẻ em hiện nay.  - GV yêu cầu HS nêu lên những điều em biết về bệnh do thiếu chất dinh dưỡng.  + HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời (thiếu chất dinh dưỡng: do chán ăn, thiếu chất dinh dưỡng,...) | - HS suy ngẫm trả lời. |
| - GV giới thiệu- ghi bài  **2. Hình thành kiến thức mới** |  |
| **HĐ2. Bệnh suy dinh dưỡng thấp còi, bệnh thiếu máu sắt**  **HĐ2.1** |  |
| - GV yêu cầu HS dựa vào thông tin cung cấp ở nội dung 2, tìm hiểu về biểu hiện bên ngoài của người mắc hai bệnh thấp còi và bệnh thiếu máu thiếu sắt.  - GV cung cấp thông tin của hoạt động, yêu cầu HS quan sát nội dung hình thực hiện theo các yêu cầu sách giáo khoa: Nêu tên bệnh, dấu hiệu của người bệnh suy dinh dưỡng thấp còi, bệnh thiếu máu thiếu sắt.  - HS thảo luận nhóm và đưa ra câu trả lời:  + Hình 3: Mắc bệnh suy dinh dưỡng thấp còi bạn có dấu hiệu thấp và nhẹ cân hơn tiêu chuẩn của các bạn khác cùng lứa tuổi.  + Hình 4, 5: Bạn có thể mắc bệnh thiếu máu thiếu sắt do bạn có biểu hiện mệt chóng mặt da xanh thiếu tập trung khi học tập.  - GV cho HS trình bày và chia sẻ trước lớp.  - GV nhận xét và chốt ý.  **HĐ2.2.**  - GV tổ chức cho HS tìm hiểu thông tin của hoạt động và nhận biết được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bệnh suy dinh dưỡng thấp còi, bệnh thiếu máu sắt.  - GV cho HS thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu của sách giáo khoa: Tìm nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bệnh suy dinh dưỡng thấp còi bệnh thiếu máu sắt.  - HS trình bày kết quả và nhận xét.  - GV nhận xét và chốt ý:  + Chế độ ăn uống không cân đối, không khoa học dẫn đến thiếu chất dinh dưỡng, không cung cấp cho hoạt động bình thường của cơ thể, lâu ngày cơ thể bị bệnh.  + Cơ thể mất một số bệnh liên quan đến cơ quan tiêu hóa, hô hấp khiến cơ quan cơ thể bị mệt mỏi, yếu, không hấp thu các chất dinh dưỡng từ thức ăn, lâu ngày cơ thể bị bệnh.  **HĐ2.3**  - Từ nguyên nhân của bệnh suy dinh dưỡng dưỡng thấp còi và thiếu máu thiếu sắt, HS thảo luận nhóm đôi tìm hiểu và nêu một số cách để phòng tránh.  + Ăn đa dạng, ăn đủ các nhóm chất dinh dưỡng: Nếu cơ thể mắc bệnh cần chữa kịp thời dứt điểm.  + Đảm bảo chế độ dinh dưỡng, đặc biệt bổ sung thức ăn giàu chất sắt trong giai đoạn dậy thì.  - GV cho HS quan sát tranh, ảnh phân biệt được nguyên nhân liên quan đến dinh dưỡng do bản thân có chế độ ăn không hợp lý khoa học với nguyên nhân do ảnh hưởng từ bệnh lý khác.  - GV cho HS quan sát hình 6, 7 nêu những việc nên làm và không nên làm về những hành vi thể hiện trong 2 bức tranh.  + Việc ở hình 6: Nên làm (Rửa tay trước khi ăn phòng tránh nhiễm giun tiêu chảy.)  + Việc ở hình 7: Không nên làm (Vì bạn sẽ ăn không đủ sẽ bị thiếu chất dinh dưỡng)  - GV cho HS đọc mục “Em có biết?” và chia sẻ nếu trẻ mắc một số bệnh do thiếu chất dinh dưỡng sẽ ảnh hưởng tới hoạt động hàng ngày và sự phát triển bình thường của trẻ em. | - HS quan sát và thực hiện yêu cầu.  - HS thảo luận và chia sẻ.  - HS tìm hiểu thông tin.  - HS thảo luận nhóm và trình bày.  - HS chia sẻ trong nhóm, đại diện trình bày trước lớp.  - HS lắng nghe và đặt câu hỏi để giải đáp thắc mắc.  - HS quan sát tranh và nêu lên các hành vi trong tranh.  - HS đọc thông tin và nêu các ảnh hưởng. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

**Khoa học (Tiết 3)**

**Bài 25: MỘT SỐ BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN DINH DƯỠNG (3 tiết)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được một số việc làm để phòng tránh một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng và vận động mọi người cũng thực hiện.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video, bảng theo dõi hoạt động vận động trong ba ngày.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| --- | --- |
| **1. Mở đầu:**  - GV nêu tình huống có vấn đề liên quan đến việc thừa cân hay thiếu chất dinh dưỡng đối với trẻ em hiện nay.  - GV yêu cầu HS nêu lên những điều em biết về bệnh do thừa cân hoặc thiếu chất dinh dưỡng.  + HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời (thừa cân: do ăn thức ăn nhiều dầu mỡ, lười vận động, ăn nhiều tinh bột,...; thiếu chất dinh dưỡng: do chán ăn, thiếu chất dinh dưỡng,...) | - HS suy ngẫm trả lời. |
| - GV giới thiệu- ghi bài |  |
| **2. Hình thành kiến thức và vận dụng:**  **HĐ3. Thực hành phòng tránh bệnh liên quan đến dinh dưỡng**  - HS dựa vào thông tin đã được tìm hiểu ở hai tiết trước về nguyên nhân và cách phòng tránh, phân biệt được những việc nên làm và không nên làm để phòng một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng.  - GV cho HS quan sát tranh cho biết việc làm các bạn nhỏ trong hình, từ đó giải thích được ý nghĩa của việc làm đó.  - HS chia sẻ trước lớp:  + Việc làm ở hình 9, 10: vận động cơ thể giúp phòng bệnh béo phì.  + Việc làm ở hình 8: ăn đủ chất dinh dưỡng giúp phòng bệnh suy dinh dưỡng thấp còi hoặc thiếu máu thiếu sắt.  + Việc làm ở hình 11: bạn theo dõi chiều cao cân nặng thường xuyên giúp ngăn ngừa bệnh béo phì suy dinh dưỡng, thấp còi.  - Các nhóm khác bổ sung và đóng góp ý kiến.  - GV nhận xét và chốt đáp án.  - GV yêu cầu HS dựa vào vai trò bốn nhóm chất dinh dưỡng và nguyên nhân gây thiếu hoặc thừa chất dinh dưỡng thảo luận nhóm và đưa ra thực đơn phù hợp.  - GV cho HS chuẩn bị và chia sẻ trước lớp theo hình thức hội chợ, nhận xét thực đơn phù hợp hay chưa.  - GV cho các nhóm bình bầu để chọn ra nhóm có chế độ ăn uống hợp lí.  - GV cho HS chia sẻ thực tế những việc đã làm để phòng tránh bệnh liên quan đến dinh dưỡng và đề xuất một số việc phù hợp với bản thân điều kiện gia đình để những người thân trong gia đình cũng thực hiện.  - GV cho HS đúc kết 3 điều em tâm đắc trong bài học, dặn dò, nhận xét tiết học.  **3. Củng cố kiến thức: GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn?”**  **1. Kể dấu hiệu của người mắc bệnh thừa cân béo phì và nguyên nhân dẫn đến bệnh.**  **2. Kể dấu hiệu của người mắc bệnh suy dinh dưỡng thấp còi và nguyên nhân dẫn đến bệnh.**  **3. Kẻ dấu hiệu của người mắc bệnh thiếu máu thiếu sắt và nguyên nhân dẫn đến bệnh.**  **4. Nêu một số hoạt động vận động hàng ngày của em và nêu ích lợi của việc làm đó.**  - GV cho HS tham gia trò chơi và đúc kết kiến thức. | - HS quan sát tranh, nêu việc làm và giải thích ý nghĩa.  - HS có thể làm sản phẩm (Vòng xoay cách phòng tránh các loại bệnh, sổ tay sức khoẻ, ….) và trình bày trong gian hàng hội chợ.  - HS nhận xét và bầu chọn  - HS chia sẻ.  - HS nêu 3 điều tâm đắc.  - HS tham gia trò chơi. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**